

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

170E Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 3 NĂM 2011

Đơn vị tính : đồng

STT	Nội dung	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,743,156,556,015	1,091,212,414,489
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		409,422,069,543	317,023,440,697
1	Tiền	111		113,479,423,540	30,749,890,177
2	Các khoản tương đương tiền	112		295,942,646,003	286,273,550,520
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		67,746,000,000	0
1	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	121		67,746,000,000	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	129		-	-
III	Các khoản phải thu	130		357,667,123,934	41,956,414,537
1	Phải thu khách hàng	131		51,657,958,880	16,029,437,397
2	Trả trước cho người bán	132		145,422,420,356	11,348,628,701
3	Phải thu nội bộ	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xd	134			
5	Các khoản phải thu khác	135		162,183,229,629	16,174,833,370
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1,596,484,931)	(1,596,484,931)
IV	Hàng tồn kho	140	5.4	889,408,977,628	718,714,872,670
1	Hàng tồn kho	141		889,408,977,628	718,714,872,670
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	5.5	18,912,384,910	13,517,686,585
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8,655,105,947	6,587,463,910
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		69,037,876	0
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		109,151,827	115,590,835
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		10,079,089,260	6,814,631,840
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,162,517,527,934	1,110,647,819,291
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		378,739,231,875	293,887,652,439
1	Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	78,138,435,991	59,355,070,397
	Nguyên giá	222		140,564,831,438	114,459,921,911

STT	Nội dung	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(62,426,395,447)	(55,104,851,514)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	Nguyên giá	225			
	Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	5.7	279,041,454,191	192,907,248,296
	Nguyên giá	228		279,492,351,451	193,276,744,251
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(450,897,260)	(369,495,955)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	21,559,341,693	41,625,333,746
III	Bất động sản đầu tư	240			
	Nguyên giá	241			
	Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	767,682,257,298	797,419,988,080
1	Đầu tư vào công ty con	251		80,000,000,000	80,000,000,000
2	Đầu tư vào công ty liên kết , liên doanh	252		230,474,829,680	230,474,829,680
3	Đầu tư dài hạn khác	258		474,745,158,400	497,745,158,400
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(17,537,730,782)	(10,800,000,000)
V	Lợi thế thương mại	260	5.10	0	0
VI	Tài sản dài hạn khác	270		16,096,038,761	19,340,178,772
1	Chi phí trả trước dài hạn	271	5.11	15,286,516,100	18,530,656,111
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		809,522,661	809,522,661
3	Tài sản dài hạn khác	278		0	0
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		2,905,674,083,949	2,201,860,233,780
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		1,814,466,188,784	1,197,190,189,172
I	Nợ ngắn hạn	310		1,047,585,364,408	1,134,079,358,588
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	5.12	801,014,064,088	932,754,017,705
2	Phải trả người bán	312	5.13	28,801,710,592	40,114,973,072
3	Người mua trả tiền trước	313	5.13	105,210,313,084	6,336,897,626
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	5.14	28,641,159,850	18,300,841,546
5	Phải trả người lao động	315		12,934,911,377	25,834,751,274
6	Chi phí phải trả	316		7,677,620,576	9,974,319,640
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xd	318			
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	46,282,496,860	87,477,958,485
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		17,023,087,981	13,285,599,240
II	Nợ dài hạn	330		766,880,824,376	63,110,830,584
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3	Phải trả dài hạn khác	333	5.16	426,284,500	426,284,500

STT	Nội dung	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4	Vay và nợ dài hạn	334	5.17	763,176,590,088	59,211,000,000
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3,277,949,788	3,473,546,084
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,091,207,895,165	1,004,670,044,608
	Vốn chủ sở hữu	410	5.18	1,091,207,895,165	1,004,670,044,608
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		599,991,420,000	599,991,420,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		225,008,580,000	225,008,580,000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		51,070,897,000	31,070,897,000
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		34,457,414,000	24,129,654,000
9	Cổ phiếu quỹ	419		(7,090,000)	(7,090,000)
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		180,686,674,165	124,476,583,608
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
C	LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	5.19		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,905,674,083,949	2,201,860,233,780

Ngày 20 tháng 10 năm 2011

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

170E Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 3 NĂM 2011

Đơn vị tính : đồng

TT	CHỈ TIÊU	MS	TM	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ	
				Quý III/2010	Quý III /2011	2010	2011
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4,636,259,874,925	6,339,433,209,467	10,466,304,081,602	14,301,606,477,103
2	Các khoản giảm trừ	03		9,574,801,762	16,042,161,510	31,747,821,677	48,467,354,858
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp Dịch vụ	10	6.1	4,626,685,073,163	6,323,391,047,957	10,434,556,259,925	14,253,139,122,245
4	Giá vốn hàng bán	11	6.3	4,522,711,356,342	6,157,536,938,787	10,100,239,726,648	13,769,788,929,289
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		103,973,716,821	165,854,109,170	334,316,533,277	483,350,192,956
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.2	15,737,866,626	3,840,939,190	55,770,383,876	47,792,776,542
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	6.4	21,646,265,321	32,878,506,236	47,789,064,282	87,699,349,151
	<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>15,986,014,832</i>	<i>30,134,828,511</i>	<i>40,857,159,582</i>	<i>74,127,515,373</i>
8	Chi phí bán hàng	24		27,655,058,294	50,517,121,620	96,205,531,505	145,058,190,521
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13,086,855,298	16,542,450,483	37,127,182,871	51,513,525,329
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		57,323,404,534	69,756,970,021	208,965,138,495	246,871,904,497
11	Thu nhập khác	31		1,031,458,795	1,126,910,729	17,993,747,684	7,609,513,963
12	Chi phí khác	32		580,653,930	222,842,128	10,943,494,635	987,141,577
13	Lợi nhuận khác	40		450,804,865	904,068,601	7,050,253,049	6,622,372,386
14	Phân lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết , liên doanh	50					
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		57,774,209,399	70,661,038,622	216,015,391,544	253,494,276,883
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61		13,218,547,356	17,728,177,020	45,662,270,446	53,669,023,637
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62					
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		44,555,662,043	52,932,861,602	170,353,121,098	199,825,253,246
18.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		0	0		0
18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		44,555,662,043	52,932,861,602	170,353,121,098	199,825,253,246
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80		743	882	2,839	3,330

Ngày 20 tháng 10 năm 2011

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

170E Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

ĐẾN 30/09/2011

Đơn vị tính : đồng

STT	Chỉ tiêu	MS	Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	253,494,276,883	216,015,391,544
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và phân bổ	02	8,852,544,674	8,608,333,724
	- Các khoản dự phòng	03	-	23,190,188
	- Lãi , lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
	- Lãi , lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(40,843,315,150)	(48,838,479,176)
	- Chi phí lãi vay	06	74,127,515,373	40,857,159,582
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	295,631,021,780	216,665,595,862
	- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(315,710,709,397)	51,638,581,390
	- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(170,694,104,958)	(215,912,877,961)
	- Tăng , giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả , thuế thu nhập phải nộp)	11	44,657,794,849	(67,834,970,539)
	- Tăng giảm chi phí trả trước	12	1,176,497,974	(7,569,976,255)
	- Tiền lãi vay đã trả	13	(71,674,986,285)	(40,857,159,582)
	- Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(52,314,147,414)	(29,128,665,052)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		11,527,018,238
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(10,067,216,414)	(1,483,642,680)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	(278,995,849,865)	(82,956,096,579)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(94,692,737,000)	(58,900,765,021)
2	Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	232,727,273	13,307,991,972
3	Tiền cho vay , mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	29,475,000,000

STT	Chỉ tiêu	MS	Năm nay	Năm trước
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(136,944,921,763)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	23,000,000,000	17,290,000,000
7	Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27	40,998,294,550	34,264,182,225
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(30,461,715,177)	(101,508,512,587)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33	8,111,671,551,995	5,146,862,334,033
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(7,562,427,016,707)	(5,018,077,880,724)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(147,388,341,400)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	401,856,193,888	128,784,453,309
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	92,398,628,846	(55,680,155,857)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	317,023,440,697	244,771,724,200
	Loại trừ khoản tương đương tiền		-	-
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70	409,422,069,543	189,091,568,343
			-	-

Ngày 20 tháng 10 năm 2011

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝIII NĂM 2011

I. Đặc điểm hoạt động của công ty:

Hoạt động theo giấy phép kinh doanh số: 0300521758. Đăng ký lần đầu, ngày 02 tháng 1 năm 2004, số đăng ký kinh doanh: 0300521758 đăng ký thay đổi lần 12: ngày 16 tháng 02 năm 2011 do Sở kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn điều lệ 599.991.420.000 đồng. Tổng số vốn góp: 599.991.420.000 đồng.

2- Hoạt động kinh doanh chủ yếu: Sản xuất, kinh doanh vàng, bạc, đá quý, đá bán quý, dịch vụ kiểm định kim cương.

3- Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 170E Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm: Niên độ kế toán được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào cuối ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ: Sử dụng để lập báo cáo trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ). Các đồng tiền khác được áp dụng tỷ giá hối đoái giữa đơn vị tiền tệ kế toán và ngoại tệ tại ngày giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán và các qui định của bộ tài chính.

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1-Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng luật kế toán, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 ; và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2-Công ty cam kết: Tuân thủ đúng luật kế toán, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do nhà nước Việt Nam quy định.

3-Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

+ Các chi nhánh hạch toán báo sổ hàng tháng gửi về công ty.

+ Các cửa hàng báo sổ, lập báo cáo kế toán thống kê và gửi về phòng kế toán công ty hạch toán tài khoản.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1-Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Căn cứ vào các khoản chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khoá sổ lập báo cáo kế toán.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường liên ngân hàng.

Các khoản vay vàng được áp dụng giá hạch toán tại thời điểm phát sinh giao dịch.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Vào thời điểm khoá sổ công ty tổ chức kiểm kê và đánh giá lại hàng hoá tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc đánh giá: Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm: Giá mua và những chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả kinh doanh. Tài sản bán hay thanh lý nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản chênh lệch phát sinh do thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.
- Phương pháp khấu hao áp dụng: Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá.
Khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Được ghi nhận theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được xem là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được xem là “tương đương tiền”

Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi có phát sinh nghiệp vụ.

- Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó.

Chi phí trả trước: Căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại hiệu quả kinh tế.

Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí đi vay khi có đủ điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng phẩm, nhà xưởng ... được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

- Phương pháp phân bổ theo đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính phù hợp.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa số dự phòng phải trả, phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần vốn khác của chủ sở hữu
- + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- + Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (Lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh số sách do sai sót của năm trước.
- + Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- + Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ.
- + Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ hoạt động của công ty

11. Nguyên tắc phương pháp ghi nhận doanh thu và chi phí.

Thực hiện theo chuẩn mực số 14. Doanh thu được ghi nhận theo:

- + Doanh thu bán hàng
- + Doanh thu cung cấp dịch vụ
- + Doanh thu hoạt động tài chính
 - Phát hành hoá đơn bán hàng.
 - Được khách hàng chấp nhận thanh toán
 - Chi phí trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, Chi phí cho vay và đi vay vốn, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ, dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Các khoản trên được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời

Chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.**15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:**

15.1 - Thuế giá trị gia tăng: - Công ty nộp thuế theo 2 phương pháp khấu trừ và phương pháp trực tiếp.

+ Phương pháp khấu trừ đối với hoạt động kinh doanh: Bạc, các hoạt động dịch vụ

+ Phương pháp trực tiếp: Kinh doanh vàng, đá (Bạc chi nhánh Hà Nội, Chi nhánh Cần Thơ, chi nhánh Huế).

15.2 - Thuế thu nhập doanh nghiệp: Tổng thu nhập chịu thuế x Thuế suất 25%

15.3 - Các loại thuế khác theo qui định hiện hành.

15.4 - Quỹ tiền lương

Công ty trích quỹ tiền lương của bộ phận sản xuất và kinh doanh trên đơn giá tiền lương đăng ký với cục thuế thành phố Hồ Chí Minh.

15.5 - Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn

- Công ty trích: Bảo hiểm xã hội 16%, bảo hiểm y tế 3%, bảo hiểm thất nghiệp 1% theo lương cơ bản. Trích 2% kinh phí công đoàn theo lương thực hiện.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh:**1- Tiền và các khoản tương đương tiền:**

Chỉ tiêu	Cuối quý 3-2011	Đầu quý 3- 2011	Đầu năm 2011
1.1- Tiền mặt tại quỹ	94.125.557.676	17.261.765.420	22.950.658.818
1.2- Tiền gửi các ngân hàng	18.601.985.864	122.800.511.214	7.567.825.281
1.3- Tiền đang chuyển	751.880.000	254.893.000	231.405.078
1.4- Các khoản tương đương tiền	295.942.646.003	251.908.839.954	286.273.550.520
Tổng cộng	409.422.069.543	392.226.009.588	317.023.440.697

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán khớp đúng với biên bản kiểm quỹ tại thời điểm 30 / 09 / 2011. các khoản chênh lệch thừa thiếu đều được xử lý kịp thời.

- Tiền gửi ngân hàng vào ngày 30/09/2011 trên bảng kế toán khớp đúng với số dư tại các ngân hàng.

- Các khoản tương đương tiền: Trình bày trên bảng cân đối kế toán chủ yếu giá trị vàng miếng, vàng nguyên liệu từ khoản mục hàng tồn kho chuyển lên dòng tiền.

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: Tiền gửi tại Eximbank: 67.746.000.000 đồng**3- Các khoản phải thu ngắn hạn:**

Chỉ tiêu	Cuối quý 3-2011	Đầu quý 3- 2011	Đầu năm 2011
3.1- Phải thu của khách hàng:	51.657.598.880	55.576.018.000	16.029.437.397
+ Phải thu khách hàng vàng	38.684.876.080	42.835.111.052	5.039.336.523
+ Phải thu khách hàng đá	6.421.846.140	6.177.051.502	7.825.750.725
+ Phải thu khách hàng bạc	5.011.430.319	4.080.238.336	2.267.462.808
+ Phải thu khác (Khách hàng vàng chi nhánh + khách cung ứng vật tư)	1.539.806.341	2.483.617.111	897.565.341
3.2- Trả trước người bán:	145.422.420.356	75.101.958.640	11.348.628.701

+ Trả trước tiền mua vàng, bạc	137.512.793.274	1.093.171.677	1.614.740
+ Trả trước tiền mua tài sản, vật tư khác...	8.443.381.336	74.008.786.963	11.347.628.701
3.3- Phải thu khác:	162.183.229.629	41.338.969.175	16.174.833.370
+ Phải thu khách hàng cầm đồ.	2.646.700.000	1.863.650.000	1.974.100.000
+ Phải thu khách các đơn vị trực thuộc.	1.772.745.405	4.156.142.634	1.262.598.443
+ Phải thu vàng gia công (Thợ các cửa hàng)	1.259.780.647	1.428.097.591	1.614.964.180
+ Công ty Thời Trang CAO	7.408.854.000	6.908.854.000	3.800.000.000
+ Công ty Quản Lý Quỹ chứng khoán Đ.Á	5.088.237.418	5.088.237.418	5.088.237.418
+ Công ty Địa Ốc Đông Á	0	0	1.500.000.000
+ Công ty Đại Việt	8.918.676.315	9.000.000.000	0
+ Phải thu tiền khách hàng, gia công SJC	135.087.235.844	12.893.987.532	934.933.329
3.4 – Tài sản ngắn hạn khác:	10.079.089.260	11.264.336.615	6.814.631.840
+ Tạm ứng	1.905.619.037	4.040.474.632	235.436.753
+ Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn.	8.173.470.223	7.223.861.983	6.579.195.087
3.5 – Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:	(1.596.484.931)	(1.596.484.931)	(1.596.484.931)
Công ty TNHH Tấn Vàng	(628.730.000)	(628.730.000)	(628.730.000)
Công ty TNHH SCI –CA cung cấp camera	(33.306.967)	(33.306.967)	(33.306.967)
Mậu dịch viên	(934.447.964)	(934.447.964)	(934.447.964)
Tổng cộng các khoản phải thu ngắn hạn	369.342.698.125	181.684.797.499	48.771.046.377

Các khoản phải thu ngắn hạn tăng 103 % so với cuối quý II /2011 tương đương giá trị tăng: 187 tỷ 658 triệu đồng chủ yếu tăng khoản phải thu do xuất gia công vàng và ứng tiền nhập khẩu vàng.

Các khoản công nợ khác luân chuyển bình thường.

4-Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối quý 3-2011	Đầu quý 3- 2011	Đầu năm 2011
4.1- Giá gốc hàng tồn kho:			
- Hàng đi trên đường	5.112.002.652	17.550.435.751	365.167.709
- Nguyên vật liệu	7.198.879.864	10.650.017.875	8.788.814.727
- Công cụ, dụng cụ	7.448.856.843	6.734.989.396	7.486.076.193
- Sản xuất kinh doanh dở dang	9.068.852.236	6.702.390.562	5.885.590.856
- Thành phẩm	61.542.857.592	39.383.907.013	30.967.036.089
- Hàng hoá tồn kho	752.084.998.474	709.490.704.163	620.748.583.997
- Hàng gửi đi bán	46.952.529.967	45.343.235.621	44.473.603.099
TỔNG CỘNG	889.408.977.628	835.855.680.381	718.714.872.670

Nhận xét: Tổng giá trị hàng tồn kho chiếm 31 % trên tổng tài sản . Giá trị hàng tồn kho tăng 23.7 % so với đầu năm và giảm 6.4% so với cuối quý II/2011. Chủ yếu giảm các nhóm hàng trang sức vàng do thay đổi dòng hàng và thanh lý kịp thời các nhóm hàng bán chậm.

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước: Thuế xuất nhập khẩu 178.189.703 đồng.

6. Tình hình tăng giảm tài sản cố định:

6.1 Tài sản cố định hữu hình:

CHỈ TIÊU	Nhà cửa VKTrúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I- NGUYÊN GIÁ					
1. Số dư đầu kỳ	30.691.206.746	69.727.665.025	7.861.202.332	11.322.752.178	120.367.236.253
2. Tăng trong kỳ	17.882.999.903	2.552.666.838	0	229719908	20.665.386.649
- Mua sắm sửa chữa	17.882.999.903	2.552.666.838	0	229719908	20.665.386.649
- Xây dựng mới					
3. Giảm trong kỳ		467.791.464			467.791.464
- Chuyển qua công ty con.					
- Thanh lý...		467.791.464			467.791.464
4. Số cuối kỳ	48.574.206.649	72.454.493.321	7.861.202.332	11.674.929.136	140.564.831.438
II Giá trị hao mòn					
1. Đầu kỳ	4.394.058.303	43.042.852.797	4.307.690.951	7.937.187.170	59.681.789.221
2. Phát sinh trong kỳ	488.339.730	2.149.030.421	178.376.181	303.345.929	3.119.092.261
3. Giảm trong kỳ		374.486.035			374.486.035
4. Số cuối kỳ	4.882.398.033	44.817.397.183	4.486.067.132	8.240.533.099	62.426.395.447
III. Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ	26.297.148.443	27.326.765.150	3.553.511.381	3.508.022.058	60.685.447.032
2. Cuối kỳ	43.691.808.616	27.637.096.138	3.375.135.200	3.434.396.037	78.138.435.991

a) Tài sản tăng trong quý: 20.665.386.649 đồng.

+ Nhà cửa vật kiến trúc (Nhà 174 Lê Thánh Tôn, sửa chữa nhà 233 Hùng Vương): 17.882.999.903 đồng.

+ Máy móc thiết bị động lực (Máy lạnh, máy nén, máy cắt dất, máy đan..) 2.552.666.838 đồng.

+ Thiết bị dụng cụ quản lý, đo lường phục vụ văn phòng (Máy vi tính, cân, máy đo): 229.719.908 đ

b) Giảm tài sản trong quý: 467.791.464 đồng

+ Bán thanh lý máy móc thiết bị động lực (Máy cắt, máy rung, máy ép, máy giải nhiệt ...): 467.791.464 đ

6.2. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

CHỈ TIÊU	Chủ quyền sở hữu nhà ở, đất ở	Bản quyền	Tài sản khác..	Tổng cộng
I- NGUYÊN GIÁ				
1. Số dư đầu kỳ	192.784.772.638	395.971.613	96.000.000	193.276.744.251
2. Tăng trong kỳ	86.215.607.200	-	-	86.215.607.200
- Mua sắm, sửa chữa	86.215.607.200			86.215.607.200
- Xây dựng mới				
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Chuyển sang công cụ				

- Thanh lý, nhượng bán				
4. Số cuối kỳ	279.000.379.838	395.971.613	96.000.000	279.492.351.451
II. Giá trị hao mòn				
1. Đầu kỳ	0	344.295.425	84.800.000	429.095.425
2. Phát sinh trong kỳ.		17.001.835	4.800.000	21.801.835
3. Giảm trong kỳ		0	0	0
4. Số cuối kỳ		361.297.260	89.600.000	450.897.260
III. Giá trị còn lại				
1. Đầu kỳ	192.784.772.637	51.676.188	11.200.000	192.847.648.825
2. Cuối kỳ	279.000.379.838	34.674.353	6.400.000	279.041.454.191

7. Chi phí mua sắm tài sản, xây dựng cơ bản dở dang:

Chỉ tiêu	Cuối quý 3-2011	Đầu quý 3-2011	Đầu năm 2011
- Ứng trước tiền thiết kế nhà Thử Khoa Huân. khác	11.559.341.693	16.830.129.394	2.208.233.091
- Ứng trước tiền xây dựng xưởng ,	10.000.000.000	39.417.100.655	39.417.100.655
Tổng cộng	21.559.341.693	56.247.230.049	41.625.333.746

8- Đầu tư dài hạn khác:

CHỈ TIÊU	Số lượng		Giá trị	
	Cuối quý 3 2011	Đầu năm 2011	Cuối quý 3 -2011	Đầu năm 2011
8.1 – Đầu tư cổ phiếu			462.989.058.400	485.989.058.400
+ Ngân hàng Đông Á.	34.646.625	34.646.625	356.775.363.400	356.775.363.400
+ Công ty M&C	2.615.215	2.615.215	65.380.375.000	65.380.375.000
+ Công ty Kinh Đô		200.000		23.000.000.000
+ Khách sạn Quê Hương	833.332	833.332	40.833.320.000	40.833.320.000
8.2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.			230.602.652.180	230.602.652.180
+ Công ty Địa Ốc Đông Á		9.186.630	91.866.300.000	91.866.300.000
+ Công ty CP SFC		5.134.708	138.608.529.680	138.608.529.680
8.3-Đầu tư trái phiếu,khác			11.756.100.000	11.756.100.000
+ Trái phiếu chuyển đổi Khách sạn Quê Hương.		8.333	1.666.600.000	1.666.600.000
+ Dự án Hoàng Minh Giám			10.089.500.000	10.089.500.000
8.4- Đầu tư vào công ty con			80.000.000.000	80.000.000.000
+ Cty CP Hải Sản sài Gòn			0	0

+ Cty Năng Lượng Đại Việt		70%	70.000.000.000	70.000.000.000
+ Công ty TNHH thời trang Cao		100%	10.000.000.000	10.000.000.000
8.5 Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn				
+ Khách sạn Quê Hương			(10.800.000.000)	(10.800.000.000)
+ Địa Ốc Đông Á			(6.737.730.782)	
Tổng cộng			767.682.257.298	797.419.988.080

Trong quý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác thường xuyên được xem xét.

9. Chi phí trả trước dài hạn:

Chỉ tiêu	Cuối quý 3-2011	Đầu quý 3-2011	Đầu năm 2011
- Chi phí thuê nhà dài hạn	15.286.516.100	16.244.257.100	18.530.656.111
- Thuế thu nhập hoãn lại	809.522.661	809.522.661	809.522.661

- Chủ yếu khoản chi phí thuê nhà dài hạn, thời gian thuê từ 5 năm đến 10 năm chi phí này được phân bổ đầy đủ vào chi phí hoạt động kinh doanh trong quý.

10. Vay và nợ ngắn hạn

10.1 Vay ngắn hạn ngân hàng:

Chỉ tiêu	Cuối quý 3-2011		Đầu năm 2011	
	Số lượng, trọng lượng	Giá trị	Số lượng, trọng lượng	Giá trị
1-Tiền đồng				
+ Ngân hàng VCB		0		77.500.000.000
+ Ngân hàng Sacombank		48526.000.000		33.708.097.000
+ NH Eximbank		235.456.000.000		0
+ NH HSBC		20.000.000.000		5.550.791.666
+ NH PGBank		50.000.000.000		16.072.000.000
+ Huy động vốn bằng tiền		1.904.092.400		
+ Nợ dài hạn đến hạn trả		4.554.000.000		
Tổng cộng		358.536.000.000		132.830.888.666
2- Vay USD ngắn hạn				
+ Ngân hàng VCB	10.752.000	224.007.168.000	5.861.000	114.289.500.000
+ Vay ngoại tệ ngân hàng Á Châu	4.495.000	93.648.830.000		
+ Ngân hàng OCB Bank				
Tổng cộng	15.247,000usd	317.655.998.000	5.861.000 usd	114.289.500.000

3- Vay vàng				
+ Ngân hàng Đông Á			6.000 chỉ	17.705.846.000
+ Ngân hàng Á Châu			110.000 chỉ	367.797.213.600
+ Ngân Hàng Eximbank			22.000 chỉ	70.745.042.850
+ Ngân Hàng Sacombank			54.000 chỉ	193.705.328.000
+ Huy động vốn vàng	25.575,45 chỉ	122.917.973.688	10.640,38 chỉ	35.680.198.589
Tổng cộng	25.575,45 chỉ	122.917.973.688	202.741,58	685.633.629.039
TỔNG CỘNG		801.014.064.088		932.754.017.705

Nhận xét: Vốn vay ngắn hạn giảm 14 % so với đầu năm tương đương giá trị giảm 130 tỷ 837 triệu đồng. Chủ yếu giảm khoản vay vàng từ ngắn hạn chuyển qua vay trung hạn. Các khoản vay tiền bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh xuất khẩu trang sức vàng.

11 Phải trả cho người bán và người mua trả tiền trước:

Chỉ tiêu	Cuối quý 3-2011	Đầu quý 3-2011	Đầu năm 2011
- Phải trả người bán:	28.801.710.592	49.309.175.853	40.114.973.072
+ Phải trả người bán vàng	2.470.028.258	2.796.537.000	3.192.295.000
+ Phải trả khách hàng đá	22.713.999.895	39.864.670.608	29.852.973.379
+ Phải trả khác	3.617.682.439	6.647.968.245	7.069.941.693
- Người mua trả tiền trước:	105.210.313.084	4.879.828.102	6.336.897.626
+ Trả trước tiền mua vàng	104.170.000.000	2.064.141.697	5.114.985.213
+ Trả trước tiền mua đá	439.927.379	2.645.489.439	44.037.000
+ Trả trước người mua bạc	3.796.000	15.345.000	3.190.227
+ Phải trả khác	433.093.766	154.851.966	1.174.685.186
Tổng cộng các khoản phải trả.	54.189.003.955	54.189.003.955	46.451.870.698

+ Các khoản công nợ phải trả tăng 147% so với quý 2/2011 chủ yếu tăng từ khoản khách hàng ứng trước tiền mua vàng... các khoản công nợ khác luân chuyển bình thường.

12- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

Chỉ tiêu	Cuối quý 3-2011	Đầu quý 3	Đầu năm 2011
- Thuế GTGT	10.892.830.524	8.394.036.398	2.140.676.808
- Thuế môn bài			
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.440.025.890	8.540.170.613	16.085.149.667
- Thuế thu nhập cá nhân	308.303.436	349.653.689	209.247.260
- Các khoản phải nộp khác			
Tổng cộng	28.641.159.850	17.283.860.700	18.435.073.735

Các khoản nộp ngân sách công ty kê khai và nộp đầy đủ

13- Chi phí phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối quý 3-2011	Đầu quý 3-2011	Đầu năm 2011
- Phải trả tiền lương CBCNV	12.934.911.377	9.307.845.428	25.834.751.274
- Quỹ trợ cấp mất việc làm	3.277.949.788	3.337.844.962	3.473.546.084
- Chi phí phải trả (Các khoản chi phí quảng cáo.	7.677.620.576	11.309.450.437	9.974.319.640
Tổng cộng các khoản phải trả.	23.890.481.741	23.955.140.827	39.282.616.998

14- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác:

Chỉ tiêu	Cuối quý 3-2011	Đầu quý 3-2011	Đầu năm 2011
- Kinh phí công đoàn	2.976.820.889	2.578.100.687	1.848.551.703
- Bảo hiểm xã hội	653.687.138	1.353.155.082	107.893.103
- Bảo hiểm y tế	514.154.863	626.339.939	337.917.867
- Bảo hiểm thất nghiệp	86.164.035	136.457.800	7.891.604
- Phải trả khác bằng tiền	36.630.653.161	9.018.073.585	74.723.957.533
- Phải trả khách hàng vàng	1.349.517.290	0	5.196.749.209
- Phải trả khách hàng bạc	25.414.761	25.551.655	68.208.409
- Phải trả về cổ phần.	452.458.384	452.458.384	452.458.384
- Doanh thu nhận trước	3.593.626.339	4.734.330.673	4.734.330.673
Tổng cộng	46.282.496.860	18.924.467.805	87.477.958.485

Công nợ phải trả khác tăng 27 tỷ 358 triệu so với đầu quý 2/2011 chủ yếu tăng khoản thanh toán tiền vàng. Các công nợ khác luân chuyển bình thường.

15- Vay và nợ trung, dài hạn:

Chỉ tiêu	Cuối quý 3 năm 2011		Đầu năm 2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1-Vay tiền Đồng, usd:		16.926.590.088		59.211.000.000
+ Ngân hàng Đông Á		9.245.000.000		11.291.000.000
+ Ngân hàng SACOM				40.000.000.000
+ Ngân hàng Á Châu		6.930.000.000		7.920.000.000
+ Ngân hàng Á Châu usd		751.590.088		
2- Vay vàng	199.000	746.250.000.000		
+ Ngân hàng Đông Á	39.000	146.250.000.000		
+ Ngân hàng Á Châu	80.000	300.000.000.000		
+Ngân hàng Sacombank	80.000	300.000.000.000		
Tổng cộng	199.000 chỉ	763.176.590.088		59.211.000.000

Khoản vay trung và dài hạn tăng cao: Do tăng khoản vay trung hạn bằng vàng bổ sung vốn phục vụ kinh doanh

16- Vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Số đầu quý	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối quý
I. Nguồn vốn KD	825.000.000.000			825.000.000.000
+ Vốn góp cổ đông.	599.991.420.000			599.991.420.000
+ Thặng dư vốn.	225.008.580.000			225.008.580.000
II. Chênh lệch tỷ giá	0			0
+ Chênh lệch giá				
III. Các Quỹ	85.521.521.000			85.521.521.000
+ Quỹ đầu tư	51.070.897.000			51.070.897.000
+ Quỹ dự phòng tài chính	34.457.714.000			34.457.714.000
+ Cổ phiếu quỹ	(7.090.000)			(7.090.000)
VI. Lợi nhuận	188.527.992.903	52.376.071.305	59.998.433.000	180.686.674.165
+ Lợi nhuận năm trước	40.859.853.919	0		40.859.853.919
+ Lợi nhuận năm nay	147.668.138.984	52.157.114.262	59.998.433.000	139.826.820.246

Lý do tăng, giảm:**a-Tăng:**

- Lợi nhuận năm nay: Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh tăng trong quý: 52.157.114.262 đồng.

b- Giảm:

- Lợi nhuận năm trước giảm: trong quý tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2011 là 59.998.433.000 đồng.

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

17- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý 3-2011	Quý 3/2010	So sánh tốc độ tăng giảm so với cùng quý
25.1 Tổng doanh thu			
Trong đó:			
- Kinh doanh vàng:	6.162.210.576.288	4.383.869.281.491	
- Kinh doanh đá và trang sức hàng món.	132.083.986.646	221.912.901.294	
- Kinh doanh bạc	37.409.744.355	26.611.642.953	
- Kinh doanh đồng hồ.	1.030.566.733	531.320.824	
- Dịch vụ kiểm định	4.583.012.062	1.545.804.538	
- Dịch vụ khác	2.115.323.383	1.788.923.825	
Tổng cộng	6.339.433.209.467	4.636.259.874.925	36.74%

18- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 2):

Chỉ tiêu	Quý 3-2011	Quý 3 -2010	So sánh tốc độ tăng giảm so với cùng quý
- Hàng bán trả lại vàng	185.033.195	95.615.000	
- Hàng bán trả lại đá	104.888.000	694.991.000	
- Hàng bán trả lại bạc	171.476.727	23.858.700	
- Hàng bán trả lại đồng hồ	16.698.000	0	
- Thuế GTGT theo PP trực tiếp	15.564.065.588	8.760.337.062	
Tổng cộng	16.042.161.510	9.574.801.762	16.84%

19- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):

Chỉ tiêu	Quý2 -2011	Quý 3-2010	So sánh tốc độ tăng giảm so với cùng quý
- Doanh thu thuần về bán hàng.	6.316.692.712.512	4.623.350.344.800	
- Doanh thu thuần về dịch vụ.	6.698.335.445	3.334.728.363	
Tổng cộng	6.323.391.047.957	4.626.685.073.163	7.72%

Trong báo cáo kết quả kinh doanh: Đã loại trừ doanh thu nội bộ.

20- Giá vốn hàng bán (Mã số 11):

Chỉ tiêu	Quý 3-2011	Quý 3-2010	So sánh tốc độ tăng giảm so với cùng quý
- Giá vốn bán vàng:	6.055.267.704.566	4.361.657.211.493	
- Giá vốn đá hàng món.	95.067.731.636	154.449.084.324	
- Giá vốn bán bạc	6.551.074.955	6.226.136.552	
- Giá vốn bán đồng hồ	650.427.630	378.923.973	
Tổng cộng	6.157.536.938.787	4.522.711.356.342	36.15%

21- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):

Chỉ tiêu	Quý3-2011	Quý 3-2010	So sánh tốc độ tăng giảm so với cùng quý
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay.	773.684.561	403.318.572	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia.		4.900.020.000	
- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ.	2.317.255.829	87.996.293	
- Thu nhập khác:	749.998.800	9.563.531.761	
Tổng cộng	3.840.929.190	15.737.866.626	-75.59%

22- Chi phí tài chính (Mã số 22):

Chỉ tiêu	Quý 3-2011	Quý 3-2010	So sánh tốc độ tăng giảm so với cùng quý
- Chi phí lãi vay.	30.134.828.511	15.986.014.832	
- Chênh lệch tỷ giá.	2.743.677.725	5.532.427.989	
- Chi phí tài chính khác	0	127.822.500	
Tổng cộng	32.878.506.236	21.646.265.321	51.89%

23- Chi phí thuế thu nhập hiện hành (Mã số 51):

Chỉ tiêu	Quý 3-2011	Quý 3-2010	So sánh tốc độ tăng giảm so với cùng quý
- Tổng lợi nhuận trước thuế	70.661.038.622	57.774.209.399	(18%)
- Tổng lợi nhuận chịu thuế.	70.912.708.080	52.874.189.399	
- Thuế suất	25%	25%	
- Thuế thu nhập phải nộp	17.728.177.020	13.218.547.356	

24- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:**24.1 Chi phí bán hàng:**

Chỉ tiêu	Quý3-2011	Quý 3-2010	So sánh tốc độ tăng giảm so với cùng quý
- Chi phí nhân viên bán hàng	20.478.930.848	13.779.794.630	
- Chi phí vật liệu bao bì.	789.511.273	80.402.789	
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	3.268.488.566	1.836.632.163	
- Chi phí khấu hao tài sản.	640.775.613	425.425.152	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.903.333.911	8.417.644.413	
- Chi phí bằng tiền khác	14.436.081.409	3.115.159.147	
Tổng cộng	50.517.121.620	27.655.058.294	82.67%

24.2 Chi phí quản lý:

Chỉ tiêu	Quý 3-2011	Quý 3-2010	So sánh tốc độ tăng giảm so với cùng quý
- Chi phí nhân viên quản lý.	9.664.460.706	7.156.179.521	
- Chi phí đồ dùng văn phòng phẩm.	576.036.898	494.932.148	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.	394.101.030	523.972.876	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	438.721.824	842.710.581	

- Thuế, phí, lệ phí...	10.629.612	48.970.692	
- Chi phí bằng tiền khác	5.458.500.413	4.020.089.480	
Tổng cộng	16.542.450.483	13.086.855.298	26.41%

25- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

Các khoản nhận tiền ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn.

Tiền trả vốn nhà nước khi thực hiện cổ phần hoá để tại kho bạc nhà nước: 442.458.384 đồng.

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1-Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước)

Các quy định mới được áp dụng trong năm 2011 và không thực hiện điều chỉnh đối với số dư đầu kỳ.

2- Số liệu so sánh: Là số liệu trên báo cáo tài chính đầu năm 2011 so với cuối quý 2-2011 đối với các chỉ tiêu kinh tế.

3- Kết quả hoạt động kinh doanh:

ST T	CHỈ TIÊU	Quý 3- 2011	Quý 3-2010	So sánh % tăng(+) giảm (-)
1	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, thu nhập hoạt động tài chính	6.343.274.148.657	4.651.997.741.551	36.36%
2	Các khoản giảm trừ	16.042.161.510	9.574.801.762	67.56%
3	Giá vốn hàng bán	6.323.391.047.957	4.522.711.356.342	39.81%
4	Tổng chi phí	99.938.078.339	62.388.178.913	60.19%
5	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh	69.756.970.021	57.323.404.534	21.69%
6	Lãi từ hoạt động khác	904.068.601	450.804.865	100.44%
7	Tổng lợi nhuận trước thuế	70.661.038.622	57.774.209.399	22.31%
8	Thuế thu nhập phải nộp	17.728.177.020	13.218.547.356	34.12%
9	Tổng lợi nhuận sau thuế	52.932.861.602	44.555.662.043	18.80%
10	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	882	743	18.71%

4 Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình hoạt động tại công ty:

STT	CHỈ TIÊU	Quý 2 – 2011	Quý 3 -2010
1	Bố trí cơ cấu vốn: + Giá trị thuần TSCĐ và đầu tư dài hạn / Tổng giá trị tài sản + Giá trị thuần TS lưu động và đầu tư ngắn hạn / Tổng giá trị tài sản	40.00% 60.00%	52% 48%
2	Tỷ số tài chính		

2.1	ROCE	4.85%	3.73%
2.2	EBIT/DOANH THU	1.59%	1.59%
2.3	Vòng quay tài sản	2.18 vòng	2.35 vòng
2.4	Tỷ số thanh khoản hiện hành	1.66	1.13
2.5	Tỷ số thanh khoản nhanh	0.82	0.30
2.6	Lãi gộp / Doanh thu	2.62%	2.25%
2.7	Số ngày bình quân khoản phải thu	2.97 ngày	2.09 ngày
2.8	Số ngày bình quân khoản phải trả	1.71 ngày	2.69 ngày
2.9	Vòng quay hàng tồn kho	6.92 vòng	6.52 vòng
3.0	Lãi sau thuế / Vốn góp	8.82%	7.43%
	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	882	743

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 20 tháng 10 năm 2011
TỔNG GIÁM ĐỐC